

第2课时 10加几、十几加几和相应的减法(不进位和不退位)

kǒu suàn
1. 口算。

$1 + 10 =$

$12 - 10 =$

$13 - 3 =$

$5 + 10 =$

$14 - 4 =$

$7 + 10 =$

$12 - 2 =$

$6 + 10 =$

$11 - 1 =$

$11 + 2 =$

$15 - 3 =$

$12 + 4 =$

$18 - 6 =$

$19 - 6 =$

$13 + 5 =$

$17 - 5 =$

$15 + 4 =$

$16 - 5 =$

kàn shù suàn de yòu duì yòu kuài
2. 看谁算得又对又快。

$2 + 8 + 2 =$

$3 + 7 + 5 =$

$15 - 5 - 4 =$

$18 - 8 + 6 =$

$19 - 9 + 7 =$

$4 + 6 - 5 =$

tián " > " " < " huò " = "
3. 填“>”“<”或“=”。

$10 + 8 \bigcirc 19$

$16 - 6 \bigcirc 9$

$14 + 4 \bigcirc 16$

$13 - 2 \bigcirc 10$

$6 + 12 \bigcirc 20$

$15 - 3 \bigcirc 11$

$4 + 10 \bigcirc 14$

$17 - 4 \bigcirc 14$

$11 + 5 \bigcirc 15$

tián yì tián
4. 填一填。

$19 - \bigcirc = 10$

$6 + \bigcirc = 16$

$17 - \bigcirc = 7$

$\bigcirc + 3 = 15$

$10 + \bigcirc = 13$

$2 + \bigcirc = 17$